

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Hà Nam - Tháng 1 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	31.12.2022 VNĐ	01.01.2022 VNĐ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130)	100		533,611,824,755	502,579,815,543
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	46,186,571,376	48,320,734,710
1. Tiền	111		11,186,571,376	25,320,734,710
2. Các khoản tương đương tiền	112		35,000,000,000	23,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14,000,000,000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		396,240,064,072	341,473,324,406
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	411,276,750,640	349,631,013,506
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1,462,514,304	4,579,757,204
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	799,861,252	546,504,805
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(17,308,503,389)	(13,284,608,676)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	9,441,265	657,567
IV. Hàng tồn kho	140		76,633,079,903	107,269,287,416
1. Hàng tồn kho	141	5.6	86,326,724,922	117,416,330,648
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9,693,645,019)	(10,147,043,232)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		552,109,404	5,516,469,011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	552,109,404	4,223,768,086
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.13	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1,292,700,925
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250)	200		191,745,906,967	198,128,486,192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,587,933,239	2,668,455,459
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	2,587,933,239	2,668,455,459
II. Tài sản cố định	220		54,048,798,966	74,399,935,806
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	49,344,030,911	69,522,919,505
- Nguyên giá	222		402,625,026,527	402,252,951,527
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(353,280,995,616)	(332,730,032,022)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	4,704,768,055	4,877,016,301
- Nguyên giá	228		7,003,276,109	7,003,276,109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,298,508,054)	(2,126,259,808)
III. Bất động sản đầu tư	230		864,700,000	864,700,000
- Nguyên giá	231		864,700,000	864,700,000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		272,727,273	272,727,273
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		272,727,273	272,727,273
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		133,226,800,000	119,275,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.11a	119,275,000,000	119,275,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11b	13,951,800,000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		744,947,489	647,667,654
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	744,947,489	647,667,654
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		725,357,731,722	700,708,301,735

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	31.12.2022 VNĐ	01.01.2022 VNĐ
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		203,728,451,196	186,724,181,632
I. Nợ ngắn hạn	310		203,443,451,196	186,272,981,632
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	63,084,433,348	40,981,106,357
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,160,114,607	8,983,530,949
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	7,266,872,067	3,801,438,940
4. Phải trả người lao động	314		2,720,571,705	2,581,151,857
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	3,495,373,868	130,310,591
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	710,350,129	1,057,890,940
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	115,148,295,428	122,607,370,649
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,857,440,044	6,130,181,349
II. Nợ dài hạn	330		285,000,000	451,200,000
7. Phải trả dài hạn	337	5.15	285,000,000	300,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	-	151,200,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		521,629,280,526	513,984,120,103
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	521,629,280,526	513,984,120,103
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450,999,690,000	450,999,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450,999,690,000	450,999,690,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1,873,645,455)	(1,873,645,455)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		35,147,690,280	33,144,167,437
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37,355,545,701	31,713,908,121
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		16,330,461,137	19,404,307,150
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,025,084,564	12,309,600,971
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 4)	440		725,357,731,722	700,708,301,735

Hà Nam, ngày 01 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Bùi Thị Biêt

Ngô Thị Thanh

Phạm Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		172,745,892,705	118,876,454,097	440,110,071,959	420,217,079,207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	172,745,892,705	118,876,454,097	440,110,071,959	420,217,079,207
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	151,887,902,581	112,764,457,158	394,562,180,610	383,436,022,251
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		20,857,990,124	6,111,996,939	45,547,891,349	36,781,056,956
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	444,152,188	132,312,189	1,158,164,961	379,959,384
7. Chi phí tài chính	22	5.23	2,680,165,490	1,470,941,488	7,260,013,493	7,023,513,872
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2,381,910,042	1,456,956,232	6,710,859,646	6,713,157,169
9. Chi phí bán hàng	25	5.24	152,096,351	0	152,096,351	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	8,600,173,919	7,520,826,609	14,607,216,350	14,749,179,619
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		9,869,706,552	-2,747,458,969	24,686,730,116	15,388,322,849
12. Thu nhập khác	31	5.25	370,287,328	37,296,817	1,649,610,046	719,235,050
13. Chi phí khác	32	5.25	21,621,734	14,546,574	74,810,851	101,060,761
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	348,665,594	22,750,243	1,574,799,195	618,174,289

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)	50		10,218,372,146	-2,724,708,726	26,261,529,311	16,006,497,138
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	2,027,813,314	-538,790,384	5,236,444,747	3,209,896,167
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,190,558,832	(2,185,918,342)	21,025,084,564	12,796,600,971

Người lập

Bùi Thị Biêt

Kế toán trưởng

Ngô Thị Thanh

Hà Nam, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Phạm Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26,261,529,311	16,006,497,138
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		20,723,211,840	23,246,607,459
- Các khoản dự phòng	03		3,570,496,500	5,960,807,665
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,158,164,961)	(379,959,384)
- Chi phí lãi vay	06		6,710,859,646	6,713,157,169
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56,107,932,336	51,547,110,047
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(57,417,411,234)	27,444,574,317
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		31,089,605,726	(12,193,980,508)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		25,162,398,066	(5,105,121,526)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,574,378,847	(767,701,853)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,929,715,444)	(6,697,000,066)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,292,700,925)	(4,408,576,922)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	(5,377,673,196)	(1,728,169,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43,916,814,177	48,091,134,489
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(372,075,000)	(956,227,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13,951,800,000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,158,164,961	379,959,384
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27,165,710,039)	(576,267,889)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		217,479,772,997	255,764,894,372
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(225,090,048,218)	(270,049,074,997)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,274,992,250)	(10,041,810,664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18,885,267,471)	(24,325,991,289)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,134,163,333)	23,188,875,311
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48,320,734,710	25,131,859,399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	46,186,571,376	48,320,734,710

Người lập



Bùi Thị Biết

Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh

Hà Nam, ngày 17 tháng 01 năm 2023



Giám đốc

Phạm Trung Thành

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 20/12/2021 là 450.999.690.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là FECON Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các công ty con như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
• Công ty CP FECON Nghi Sơn	Sản xuất bê tông	51,5%	51,5%
• Công ty cổ phần bê tông Thái Hà	Sản xuất bê tông	99,96%	99,96%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty trình bày và áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015 do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2022.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ban hành ngày 12/04/2017 sửa đổi bổ sung một số điều của TT 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2022
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 – 20
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển cọc.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31.12.2022	01.01.2022
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	396,221,847	207,690,494
Tiền gửi ngân hàng	10,790,349,529	25,113,044,216
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	35,000,000,000	23,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	35,000,000,000	23,000,000,000
Tổng	46,186,571,376	48,320,734,710

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.2 Phải thu của khách hàng

	31.12.2022	01.01.2022
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	411,276,750,640	349,631,013,506
Công ty Cổ phần FECON	-	39,265,760,576
Công ty cổ phần hạ tầng và phát triển đô thị FECON	3,258,392,126	4,733,766,292
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	310,499,320,101	161,026,268,768
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	-	9,668,271,850
Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại Hiệu Thắng	18,126,721,332	19,196,791,964
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Bảo Phúc	2,629,589,100	13,229,589,100
Công ty cổ phần xây dựng nền móng Hải Đăng	15,020,132,543	16,670,178,528
Công ty CP viễn thông và ĐT xây dựng Bình Sơn	2,643,868,609	3,782,187,424
Công ty cổ phần đầu tư Hicon	3,251,749,440	4,071,749,440
Phải thu các đối tượng khác	55,846,977,389	77,986,449,564
Trong đó phải thu các bên liên quan	313,561,675,965	163,544,419,440
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	310,499,320,101	161,026,268,768
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ CHÉO TẠO VÀ DỊCH VỤ FECON HẢI ĐĂNG	3,062,355,864	2,518,150,672
Dài hạn	-	-
Tổng	411,276,750,640	349,631,013,506

5.3 Trả trước cho người bán

	31.12.2022	01.01.2022
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng		3,146,876,643
HANGZHOU NOVOLAND IMP. & EXP. CO., LTD		
Đối tượng khác	1,462,514,304	1,432,880,561
Tổng	1,462,514,304	4,579,757,204

5.4 Phải thu khác

	31.12.2022	01.01.2022
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	799,861,252	546,504,805
Phải thu khác	504,214,252	6,932,985
Tạm ứng	295,647,000	539,571,820
Dài hạn	2,587,933,239	2,668,455,459
CP giải phòng mặt bằng khu DV và TM Ngũ Động Sơn	2,518,051,966	2,518,051,966
Ký cược, ký quỹ dài hạn	69,881,273	150,403,493
Tổng	3,387,794,491	3,214,960,264

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*Đơn vị tính: VND*

	Năm 2022	Năm 2021
Tại ngày 01 tháng 01	13,284,608,676	8,738,879,745
Dự phòng trích lập trong kỳ	6,165,469,583	5,725,352,961
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	2,141,574,870	1,179,624,030
Tổng	17,308,503,389	13,284,608,676

5.6 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31.12.2022	01.01.2022
	VND	VND
Nguyên vật liệu	21,801,495,727	31,783,643,703
Công cụ dụng cụ	5,712,743,981	6,231,069,037
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	3,400,983,370
Thành phẩm	57,280,213,912	73,360,048,806
Hàng hóa	1,532,271,301	2,640,585,732
Tổng	86,326,724,921	117,416,330,648
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9,693,645,019)	(10,147,043,232)
Tổng	76,633,079,902	107,269,287,416

5.7 Chi phí trả trước

	31.12.2022	01.01.2022
	VND	VND
Ngắn hạn	552,109,404	4,223,768,086
Chi phí chờ phân bổ	552,109,404	593,385,253
Chi phí vận chuyển	-	3,630,382,833
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
Dài hạn	744,947,489	647,667,654
Chi phí khác	744,947,489	625,822,820
Chi phí sửa chữa, cải tạo	-	21,844,834
Tổng	1,297,056,893	4,871,435,740

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>TSCĐ hữu hình khác</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	113,437,678,359	214,583,326,651	71,702,752,191	661,610,500	1,867,583,826	402,252,951,527
Tăng trong năm	372,075,000	-	-	-	-	372,075,000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	372,075,000					372,075,000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						372,075,000
Mua sắm TSCĐ						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý						-
Số dư tại 31/12/2022	<u>113,809,753,359</u>	<u>214,583,326,651</u>	<u>71,702,752,191</u>	<u>661,610,500</u>	<u>1,867,583,826</u>	<u>402,625,026,527</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	88,007,787,112	182,671,261,902	60,284,422,501	355,639,301	1,410,921,206	332,730,032,022
Tăng trong năm	7,774,154,355	8,661,852,621	3,962,259,024	80,592,966	72,104,628	20,550,963,594
Khấu hao trong năm	7,774,154,355	8,661,852,621	3,962,259,024	80,592,966	72,104,628	20,550,963,594
Mua lại tài sản thuê tài chính						
Điều chuyển, phân loại lại						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý						-
Số dư tại 31/12/2022	<u>95,781,941,467</u>	<u>191,333,114,523</u>	<u>64,246,681,525</u>	<u>436,232,267</u>	<u>1,483,025,834</u>	<u>353,280,995,616</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2022	25,429,891,247	31,912,064,749	11,418,329,690	305,971,199	456,662,620	69,522,919,505
Tại 31/12/2022	<u>18,027,811,892</u>	<u>23,250,212,128</u>	<u>7,456,070,666</u>	<u>225,378,233</u>	<u>384,557,992</u>	<u>49,344,030,911</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Tài sản thuê tài chính**5.10 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2022	6,722,430,109	280,846,000	7,003,276,109
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Điều chỉnh do thanh lý công ty con	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	6,722,430,109	280,846,000	7,003,276,109
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2022	1,853,720,083	272,539,725	2,126,259,808
Tăng trong năm	174,608,580	(2,360,334)	172,248,246
Khấu hao trong năm	174,608,580	(2,360,334)	172,248,246
Giảm trong năm	-	-	-
Điều chỉnh do thanh lý công ty con	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	2,028,328,663	270,179,391	2,298,508,054
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2022	4,868,710,026	8,306,275	4,877,016,301
Tại 31/12/2022	4,694,101,446	10,666,609	4,704,768,055

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**5.11a Đầu tư vào công ty con***Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31.12.2022		01.01.2022	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn	51.5%	51.5%	119,275,000,000	-	119,275,000,000	-
Công ty cổ phần bê tông Thái Hà	99.96%	99.96%	51,695,000,000	-	51,695,000,000	-
			67,580,000,000	-	67,580,000,000	-

5.11b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ		31.12.2022		01.01.2022	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty cổ phần xây dựng công trình Tân Cảng	10.0%	10.0%	13,951,800,000	-	0	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

DN

Mẫu B 09-

5.12 Phải trả người bán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31.12.2022	01.01.2022
	VND	VND
Ngắn hạn	63,084,433,348	40,981,106,357
Công ty cổ phần FECON	1,574,630,406	
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	12,771,658,631	146,055,646
Công ty TNHH Trường Hải	10,134,688,352	7,230,481,862
Công ty cổ phần thương mại Thành Nam	7,786,083,513	6,148,887,494
Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội	219,450,000	2,024,550,000
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Việt Xô	3,051,668,511	1,228,934,171
Công ty TNHH cơ khí Thành Long	2,266,498,998	2,818,953,018
DN tư nhân sản xuất và DVTM Quang Khánh	1,055,202,896	2,326,001,325
Phải trả các đối tượng khác	24,224,552,041	19,057,242,841
Trong đó phải trả các bên liên quan	12,771,658,631	146,055,646
Công ty cổ phần FECON		
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghị Sơn		
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	12,771,658,631	146,055,646
Dài hạn	-	
Tổng	63,084,433,348	40,981,106,357

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01.01.2022 VNĐ	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31.12.2022 VNĐ
Phải nộp	3,801,438,940	18,085,986,751	14,620,553,623	7,266,872,068
Thuế giá trị gia tăng	3,788,999,615	7,655,151,910	7,155,302,614	4,288,848,911
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		3,891,391,829	3,891,391,829	-
Thuế xuất nhập khẩu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		5,236,444,746	2,292,700,925	2,943,743,821
Thuế thu nhập cá nhân	12,266,825	693,527,435	671,514,924	34,279,336
Thuế tài nguyên	172,500	6,816,300	6,988,800	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		599,654,531	599,654,531	-
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác				-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3,000,000	3,000,000	-
Phải thu	1,292,700,925	1,292,700,925	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,292,700,925	1,292,700,925		-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-

DN

5.14 Chi phí phải trả

	31.12.2022	01.01.2022
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	3,495,373,868	130,310,591
Lãi vay	349,166,389	130,310,591
Chi phí phải trả khác	3,146,207,479	
Dài hạn	-	-
Tổng	3,495,373,868	130,310,591

5.15 Phải trả khác

	31.12.2022	01.01.2022
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	710,350,129	1,057,890,940
Kinh phí công đoàn	560,895,629	556,814,443
Bảo hiểm xã hội	-	
Bảo hiểm y tế	-	
Bảo hiểm thất nghiệp	-	
Phải trả phải nộp khác	149,454,500	501,076,497
Dài hạn	285,000,000	300,000,000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	285,000,000	300,000,000
Chi phí phải trả khác		
Tổng	995,350,129	1,357,890,940

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31.12.2022		Trong năm		01.01.2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay						
Vay ngắn hạn	115,148,295,428	115,148,295,428	217,479,772,997	224,938,848,218	122,607,370,649	122,607,370,649
Ngân hàng Công thương						
- CN Hà Nam	-	-			-	-
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	-	-			-	-
Ngân hàng MB - CN Hà Nam	18,503,059,910	18,503,059,910	27,046,034,910	29,193,740,947	20,650,765,947	20,650,765,947
Ngân hàng VCB - CN Hà Nam	-	-	77,590,895,058	86,208,075,308	8,617,180,250	8,617,180,250
Ngân hàng VIB - Trung tâm kinh doanh	58,160,457,809	58,160,457,809	76,183,953,270	71,009,501,450	52,986,005,989	52,986,005,989
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi Nhánh Thanh Xuân	14,283,577,709	14,283,577,709	36,507,689,759	34,325,930,513	12,101,818,463	12,101,818,463
Công ty cổ phần bê tông Thái Hà	24,050,000,000	24,050,000,000		4,000,000,000	28,050,000,000	28,050,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả - MB Hà Nam	151,200,000	151,200,000	151,200,000	201,600,000	201,600,000	201,600,000
Vay dài hạn	-	-	-	151,200,000	151,200,000	151,200,000
- Từ 12 tháng - 60 tháng						
Ngân hàng MB - CN Hà Nam	-	-		151,200,000	151,200,000	151,200,000
Tổng	115,148,295,428	115,148,295,428	217,479,772,997	225,090,048,218	122,758,570,649	122,758,570,649

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	410,000,000,000	(1,873,645,455)	28,963,823,494	77,899,926,651	514,990,104,690
Lãi trong năm	-	-	-	12,796,600,971	12,796,600,971
Chia cổ tức	40,999,690,000	-	-	(51,249,690,000)	(10,250,000,000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	4,180,343,943	(6,967,239,905)	(2,786,895,962)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(765,689,596)	(765,689,596)
Số dư tại 31/12/2021	450,999,690,000	(1,873,645,455)	33,144,167,437	31,713,908,121	513,984,120,103
Số dư tại 01/01/2022	450,999,690,000	(1,873,645,455)	33,144,167,437	31,713,908,121	513,984,120,103
Lãi trong năm	-	-	-	21,025,084,568	21,025,084,568
Chia cổ tức	-	-	-	(11,274,992,250)	(11,274,992,250)
Phân phối lợi nhuận	-	-	2,003,522,843	(3,339,204,738)	(1,335,681,895)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(769,250,000)	(769,250,000)
Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	450,999,690,000	(1,873,645,455)	35,147,690,280	37,355,545,701	521,629,280,526

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Ngày 31.12.2022			Ngày 31.12.2021		
	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị VNĐ
Công ty Cổ phần FECON	0.0000%	3	30,000	10.00%	4,510,103	45,101,030,000
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	51.00%	23,001,000	230,010,000,000	51.00%	23,001,000	230,010,000,000
Vốn góp của đối tượng khác	49.00%	22,098,966	220,989,660,000	39.00%	17,588,866	175,888,660,000
Tổng	100%	45,099,969	450,999,690,000	100%	45,099,969	450,999,690,000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	450,999,690,000	410,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	40,999,690,000
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp tại cuối kỳ	450,999,690,000	450,999,690,000
Cổ tức, lợi nhuận	(11,274,992,250)	(51,249,690,000)
Phân phối các quỹ	(3,339,204,738)	(6,967,239,905)

d. Cổ phiếu

Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45,099,969	41,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45,099,969	45,099,969
Cổ phiếu phổ thông	45,099,969	45,099,969
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,099,969	45,099,969
Cổ phiếu phổ thông	45,099,969	45,099,969
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10,000	10,000

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/1/2022 - 31/12/2022	Từ 1/1/2021 - 31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	440,110,071,959	420,217,079,207
Tổng	440,110,071,959	420,217,079,207

5.21 Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2022 - 31/12/2022	Từ 1/1/2021 - 31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	394,562,180,610	383,436,022,251
Tổng	394,562,180,610	383,436,022,251

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2022 - 31/12/2022	Từ 1/1/2021 - 31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,158,164,961	379,959,384
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Tổng	1,158,164,961	379,959,384

5.23 Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2022 - 31/12/2022	Từ 1/1/2021 - 31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	6,710,859,646	6,713,157,169
Lỗ chênh lệch tỷ giá	549,153,847	310,356,703
Tổng	7,260,013,493	7,023,513,872

5.24 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2022 - 31/12/2022	Từ 1/1/2021 - 31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí bán hàng	152,096,351	-
Chi phí nhân viên	152,096,351	
Chi phí NVL, bao bì, CCDC		
Chi phí bằng tiền khác		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14,607,216,349	14,749,179,619
Chi phí nhân viên	5,926,342,297	5,626,713,205
Chi phí NVL, bao bì, CCDC	667,441,090	456,817,280
Chi phí khấu hao TSCĐ	732,590,652	756,291,754
Chi phí bằng tiền khác	7,280,842,310	7,909,357,380
Tổng	14,759,312,700	14,749,179,619

5.25 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Từ 1/1/2022 - 31/12/2022	Từ 1/1/2021 - 31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác	1,649,610,046	719,235,050
Thu nhập khác	1,649,610,046	719,235,050
Chi phí khác	74,810,851	101,060,761
Xử phạt theo Kiến nghị KTNN		42,753,697
Chi phí khác	74,810,851	58,307,064
Tổng	1,574,799,196	618,174,289

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 1/1/2022 - 31/12/2022	Từ 1/1/2021 - 31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,236,444,749	3,209,896,167
Tổng	5,236,444,749	3,209,896,167

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

Họ tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 01/11/2021)	262,500,000	67,500,000
Hà Thế Phương	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/11/2021)	-	137,500,000
Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	84,000,000	58,500,000
Đặng Kiện Hùng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	64,000,000	-
Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	64,000,000	-
Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022) Kiêm Giám đốc công ty	612,786,266	557,996,880
Lê Thị Anh	Trưởng ban kiểm soát	84,000,000	48,000,000
Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên ban kiểm soát	52,500,000	30,000,000
Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	40,000,000	-
Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	8,750,000	30,000,000
Đoàn Hùng Dũng	Thành viên HĐQT (độc lập) (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	20,000,000	48,000,000
Trần Công Tráng	Thành viên HĐQT (độc lập) (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	14,000,000	48,000,000
Cao Văn Thái	Phó giám đốc công ty	344,588,994	351,361,853
Lương Anh Kiên	Phó giám đốc công ty	375,805,208	370,249,500
Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/11/2022)	144,490,537	312,899,750
Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/11/2022)	20,024,553	-
Tổng		2,191,445,559	2,060,007,983

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31.12.2022 VNĐ	01.01.2022 VNĐ
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ		12,771,658,631	146,055,646

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31.12.2022 VNĐ	01.01.2022 VNĐ
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	Bán cọc	310,499,320,101	161,026,268,768
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua vật tư	3,064,393,372	2,518,150,672
Giao dịch các bên liên quan			
	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2022 - 31/12/2022 VNĐ	Từ 1/1/2021 - 31/12/2021 VNĐ
Bán hàng			
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	Bán cọc	385,335,850,068	318,032,414,325
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Bán vật tư, cọc, dịch vụ	506,057,000	2,119,890,839
	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2022 - 31/12/2022 VNĐ	Từ 1/1/2021 - 31/12/2021 VNĐ
Mua hàng			
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	Bán cọc		132,777,860
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua vật tư, CCDC	10,652,280	2,785,916,359

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Giải trình chênh lệch KQKD quý này so với quý cùng kỳ năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Chi tiêu	Quý IV.20202	Quý IV.2021	Thay đổi giữa Quý IV.2022 so với Quý IV.2021	
			Trị giá	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	172,745,892,705	118,876,454,097	53,869,438,608	45%
Giá vốn hàng bán	151,887,902,581	112,764,457,158	39,123,445,423	35%
Lãi gộp	20,857,990,124	6,111,996,939	14,745,993,185	241%
Doanh thu hoạt động tài chính	444,152,188	132,312,189	311,839,999	236%
Chi phí tài chính	2,680,165,490	1,470,941,488	1,209,224,002	82%
Chi phí bán hàng	152,096,351	-	152,096,351	#DIV/0!
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,600,173,919	7,520,826,609	1,079,347,310	14%
Thu nhập khác	370,287,328	37,296,817	332,990,511	893%
Chi phí khác	21,621,734	14,546,574	7,075,160	49%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10,218,372,147	(2,724,708,726)	12,943,080,873	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8,190,558,831	(2,185,918,342)	10,376,477,173	

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý IV.2022 tăng hơn 10 tỷ và không bị lỗ so với quý cùng kỳ năm trước là do:

- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV. năm 2022 tăng 45% tương ứng gần 54 tỷ đồng so với quý cùng kỳ năm trước là do Quý IV.2022 công ty tập trung đẩy mạnh tiến độ nghiệm thu xuất hóa đơn ghi nhận doanh thu.
- Lợi nhuận gộp tăng 35% tương ứng tăng 39 tỷ, Lãi gộp trên doanh thu Quý IV.2022 đạt 12% trong khi Quý IV.2021 chỉ đạt 5%.
- Chi phí tài chính tăng 82% so với Quý cùng kỳ năm 2021 là do Quý IV.2022 công ty bị ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá USD biến động mạnh.

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo báo cáo tài chính công ty mẹ của kỳ kế toán kết thúc ngày 31.12.2021.

Hà Nam, ngày 01 tháng 01 năm 2023

Người lập



Bùi Thị Biệt

Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh

Giám đốc



Phạm Trung Thành